DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No.1)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 3414 ***/QĐ – VPCNCLQG ngày*** *06* ***tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Thí Nghiệm Nhà máy Lọc dầu Cát Lái**
Laboratory:	***Cat Lai Refinery Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Công Ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố Hồ Chí Minh**
Organization:	***SAIGONPETRO CO., LTD.***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 363**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý:	**Nguyễn Viết Tuấn**
Laboratory manager:	***Nguyen Viet Tuan***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Kể từ ngày/*from*** *06* **/*11*/2026 đến ngày/*to* 27/09/2029**
Địa chỉ: *Address*:	**Số 27 đường Nguyễn Thông, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.** ***No. 27 Nguyen Thong Street, Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City***
Địa điểm: *Location:*	**Số 990 đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh** ***No. 990 Nguyen Thi Dinh Street, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City***
Điện thoại/ *Tel*:	**028 37420508**
Email:	**Anhtuan8704@gmail.com**
Website:	**http://saigonpetro.com.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: ***Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Sản phẩm dầu mỏ** ***Petroleum products***	Xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển. *Determination of Distillation at atmospheric pressure*	Đến/*to*: 400°C	TCVN 2698:2011
2.		Xác định áp suất hơi Phương pháp Reid *Determination of Vapor pressure* *Reid method*	Đến/*to*: 100 kPa	TCVN 5731:2010
3.		Xác định độ ăn mòn đồng Phép thử tấm đồng *Determination of Corrosiveness to Copper* *Copper strip test*	1a ~ 4c	TCVN 2694:2007
4.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín Pensky-Martens Quy trình A *Determination of Flash point by Pensky-Martens closed cup tester* *A Procedure*	(40 ~ 100) °C	TCVN 2693:2007
5.	**Dầu thô và sản phẩm dầu thô dạng lỏng** ***Crude Petroleum and liquid petroleum product***	Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối, hoặc khối lượng API. Phương pháp tỷ trọng kế. *Determination of Density, Relative Density (Specific Gravity), or API Gravity* *Hydrometer method*	(650 ~ 850) kg/m^3	TCVN 6594:2007
6.	**Chất lỏng dầu mỏ trong suốt và không trong suốt** ***Transparent and opaque liquids***	Xác định độ nhớt động học (và tính toán độ nhớt động học) *Determination of Kinematic Viscosity (and Calculation of Dynamic Viscosity)*	(0,6 ~ 300) mm^2/s	TCVN 3171:2011

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
7.	**Sản phẩm dầu mỏ** ***Petroleum products***	Xác định màu Saybolt. Phương pháp dùng máy đo màu Saybolt. *Determination of Saybolt color* *Saybolt chromometer method*	(-16 ~ +30)	TCVN 4354:2007
8.		Xác định màu ASTM *Determination of ASTM color*	0 ~ 8,0	ASTM D1500-24
9.	**Nhiên liệu Điêzen** ***Diesel fuels***	Xác định chỉ số Xetan (tính toán bằng phương trình bốn biến số) *Determination of Cetane index (Calculated by Four Variable Equation)*		TCVN 3180:2013
10.	**Nhiên liệu chưng cất** ***Distillate fuels***	Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt. Phương pháp quan sát bằng mắt thường. *Determination of Free water and Particulate Contamination* *Visual Inspection Procedures*		TCVN 7759:2008
11.	**Sản phẩm dầu mỏ, dầu bôi trơn và phụ gia** ***Petroleum products, lubricating oils, and additives***	Xác định hàm lượng Nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer *Determination of Water content* *Karl Fischer titration method*	(10 ~ 25000) mg/kg	TCVN 3182:2013
12.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS *Determination of manganese content* *F-AAS method*	(0,5 ~ 40) mg/L	TCVN 7331:2008
13.		Phương pháp xác định hàm lượng Chì Phương pháp F-AAS *Determination of lead content* *F-AAS method*	(5 ~ 25) mg/L	TCVN 7143:2010

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
14.	**Hydrocacbon nhẹ, nhiên liệu động cơ đánh lửa, nhiên liệu động cơ Diesel và dầu động cơ.** ***Light Hydrocarbon, spark ignition engine fuel, Diesel engine fuel, engine oil***	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh tổng Phương pháp huỳnh quang tử ngoại *Determination of Total Sulfur Ultraviolet Fluorescence method*	(10 ~ 2000) mg/kg	TCVN 7760:2013
15.	**Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng -** ***Hydrocarbon types in liquid petroleum products***	Xác định hàm lượng các loại hydrocacbon Phương pháp hấp phụ chỉ thị huỳnh quang. *Determination of hydrocarbon types content Fluorescent indicator adsorption method.*	Olefin: (0,3 – 55)%V Aromatic: (5 ~ 99)%V	TCVN 7330:2011
16.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định trị số Octan nghiên cứu cho xăng *Determination of research octane number of gasoline*	*(40 ~ 100)*	(b) TCVN 2703:2020
17.	**Xăng** ***Gasoline***	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp bay hơi. *Determination of gum content in fuels by jet evaporation.*	-	(b) TCVN 6593:2020
18.	**Dầu DO** ***Diesel oil***	Xác định các loại hydrocacbon thơm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với detector chỉ số khúc xạ. *Determination of aromatic hydrocarbon types by high performance liquid chromatography with refractive index detection.*	*0.6-14 %W*	(b) TCVN 11589:2016
19.	**Sản phẩm dầu mỏ** ***Petroleum products***	Xác định điểm đông đặc *Determination of pour point*	*-12 ~ 10 °C*	(b) TCVN 3753:2011

Chú thích/*Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard.*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- (b): Phương pháp thử cho phép thử mở rộng/ *(b) Extended test*

Trường hợp Phòng Thí Nghiệm Nhà máy Lọc dầu Cát Lái cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng Thí Nghiệm Nhà máy Lọc dầu Cát Lái phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Cat Lai Refinery Laboratory that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*